

UNIT 4: COMMUNITY SERVICES

Lesson 1

Word	Transcription	Meaning
bake sale (n)	/beɪk seɪl/	việc bán bánh nướng để gây quỹ từ thiện
car wash (n)	/kɑːr wɑːʃ/	việc rửa xe ô-tô (để gây quỹ từ thiện)
contact (v)	/'kɒn.tækt/	liên lạc
craft fair (n)	/kræft feɪr/	hội chợ bán đồ thủ công, mỹ nghệ
event (n)	/'ɪ.vɛnt/	sự kiện
fun run (n)	/fʌn rʌn/	sự kiện chạy để gây quỹ
right (n)	/raɪt/	quyền
stuffed animal (n)	/stʌft 'ænəməl/	thú nhồi bông
United Nations (n)	/juˈnaɪtəd 'neɪʃənz/	Liên Hiệp Quốc
talent show (n)	/'tælənt ʃoʊ/	buổi biểu diễn tài năng
volunteer (n)	/ˌvɒlən'tɪr/	tình nguyện viên
workshop (n)	/'wɜːk.ʃɒp/	hội thảo

Lesson 2

Word	Transcription	Meaning
clean up (v)	/klin ʌp/	Dọn dẹp
donate (v)	/'doʊ ,neɪt/	Ủng hộ
plant (v)	/plænt/	Trồng cây
raise (v)	/reɪz/	Gây quỹ
recycle (v)	/ri'saɪkəl/	Tái chế
soup kitchen (n)	/sup 'kɪtʃən/	Súp gà
volunteer (v)	/ ,vɒlən'tɪr/	Tình nguyện làm gì

Lesson 3

Word	Transcription	Meaning
clean-up [n]	/klin ʌp/	Buổi dọn dẹp